

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	198.400	204.900	201.900	219.900	202.400	211.300
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	205.000	211.200	208.300	225.400	208.800	217.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	207.800	207.400	239.100	210.700	189.300	214.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	219.400	219.000	249.300	222.300	201.800	225.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	166.000	232.400	232.000	262.300	235.300	214.800	238.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	247.900	247.500	279.700	250.900	229.100	254.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	156.000	226.900	226.500	258.700	229.900	208.100	233.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.200	459.600	462.600	431.200	415.100	431.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	527.200	564.600	564.900	536.200	520.100	536.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.200	711.800	709.600	707.200	691.100	707.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.247.000	7.189.800	7.298.100	7.388.300	7.421.900	7.542.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.513.100	4.482.800	4.540.200	4.587.900	4.605.700	4.669.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.190.900	1.186.200	1.195.100	1.202.600	1.205.300	1.215.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.200	127.400	127.400	127.400	127.400	127.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.569.700	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.000	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.878	76.900	77.000	77.000	76.900	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.671.200	1.688.800	1.691.300	1.691.200	1.689.900	1.698.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.036.300	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.309.100	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.016.200	11.033.800	11.036.300	11.036.200	11.034.900	11.043.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.294.800	16.310.800	16.313.200	16.313.000	16.311.800	16.319.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.294.800	16.310.800	16.313.200	16.313.000	16.311.800	16.319.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.294.800	16.310.800	16.313.200	16.313.000	16.311.800	16.319.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.294.800	16.310.800	16.313.200	16.313.000	16.311.800	16.319.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.404.800	16.420.800	16.423.200	16.423.000	16.421.800	16.429.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.074.800	16.090.800	16.093.200	16.093.000	16.091.800	16.099.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.514.800	18.530.800	18.533.200	18.533.000	18.531.800	18.539.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.514.800	18.530.800	18.533.200	18.533.000	18.531.800	18.539.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	208.800	211.000	208.700	201.200	217.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	214.900	217.000	214.800	207.700	223.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	194.300	201.500	219.400	207.100	225.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	206.600	218.700	230.600	218.800	236.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	166.000	219.600	231.700	243.600	231.800	249.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	234.200	247.100	259.700	247.200	265.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	156.000	213.200	226.100	238.700	226.200	244.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	419.100	423.900	466.700	464.100	440.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	524.100	528.900	571.700	569.100	545.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	695.100	699.900	706.200	716.800	716.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.379.000	7.244.600	7.329.300	7.322.600	7.534.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.583.000	4.511.900	4.556.700	4.553.200	4.665.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.201.800	1.190.700	1.197.700	1.197.200	1.214.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.300	127.500	127.500	127.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.000	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.900	76.900	77.000	77.000	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.686.300	1.679.100	1.696.800	1.700.800	1.710.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.031.300	11.024.100	11.041.800	11.045.800	11.055.200
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.308.600	16.302.000	16.318.200	16.321.800	16.330.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.308.600	16.302.000	16.318.200	16.321.800	16.330.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.308.600	16.302.000	16.318.200	16.321.800	16.330.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.308.600	16.302.000	16.318.200	16.321.800	16.330.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.418.600	16.412.000	16.428.200	16.431.800	16.440.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.088.600	16.082.000	16.098.200	16.101.800	16.110.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.528.600	18.522.000	18.538.200	18.541.800	18.550.400
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.528.600	18.522.000	18.538.200	18.541.800	18.550.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiền	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	227.900	211.500	218.700	228.900	234.100	237.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	233.100	217.500	224.300	234.000	239.000	242.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	201.800	229.100	253.700	219.900	226.600	184.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	248.000	255.600	239.200	245.700	205.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	228.100	254.000	277.500	245.200	251.700	211.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	257.100	284.800	309.700	275.400	282.300	239.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	229.100	256.800	281.700	247.400	254.300	211.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	469.700	451.000	447.500	468.000	469.700	481.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	574.700	556.000	552.500	573.000	574.700	586.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	745.700	727.000	723.500	744.000	745.700	757.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.698.400	7.494.300	7.474.500	7.702.200	7.698.400	7.797.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.752.100	4.644.100	4.633.600	4.754.100	4.752.100	4.804.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.228.100	1.211.300	1.209.700	1.228.400	1.228.100	1.236.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.500	127.600	127.700	127.700	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.714.100	1.702.200	1.705.300	1.716.900	1.714.100	1.718.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.059.100	11.047.200	11.050.300	11.061.900	11.059.100	11.063.800
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.334.000	16.323.100	16.325.900	16.336.500	16.334.000	16.338.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.334.000	16.323.100	16.325.900	16.336.500	16.334.000	16.338.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.334.000	16.323.100	16.325.900	16.336.500	16.334.000	16.338.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.334.000	16.323.100	16.325.900	16.336.500	16.334.000	16.338.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.444.000	16.433.100	16.435.900	16.446.500	16.444.000	16.448.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.114.000	16.103.100	16.105.900	16.116.500	16.114.000	16.118.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.554.000	18.543.100	18.545.900	18.556.500	18.554.000	18.558.300
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.554.000	18.543.100	18.545.900	18.556.500	18.554.000	18.558.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	244.200	268.000	289.800	324.900	263.100	277.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	248.600	271.200	292.000	325.400	266.600	280.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	212.000	234.200	191.600	218.700	216.700	229.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	231.800	252.900	212.300	238.200	236.200	248.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	237.800	258.900	218.300	244.200	242.200	254.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	267.400	290.000	246.700	274.200	272.200	284.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	239.400	262.000	218.700	246.200	244.200	256.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	485.500	511.600	543.800	573.200	510.000	526.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	590.500	616.600	648.800	678.200	615.000	631.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	761.500	787.600	819.800	849.200	786.000	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.745.600	8.091.000	8.409.700	8.721.900	8.049.600	8.203.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.777.100	4.959.900	5.128.600	5.294.000	4.938.000	5.019.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.232.000	1.260.400	1.286.700	1.312.400	1.257.000	1.269.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.200	128.500	127.900	128.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.300	69.400	69.200	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.300	77.100	77.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.724.900	1.737.700	1.762.600	1.780.500	1.735.100	1.746.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.069.900	11.082.700	11.107.600	11.125.500	11.080.100	11.091.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.343.900	16.355.500	16.378.200	16.394.600	16.353.200	16.363.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.343.900	16.355.500	16.378.200	16.394.600	16.353.200	16.363.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.343.900	16.355.500	16.378.200	16.394.600	16.353.200	16.363.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.343.900	16.355.500	16.378.200	16.394.600	16.353.200	16.363.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.453.900	16.465.500	16.488.200	16.504.600	16.463.200	16.473.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.123.900	16.135.500	16.158.200	16.174.600	16.133.200	16.143.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.563.900	18.575.500	18.598.200	18.614.600	18.573.200	18.583.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.563.900	18.575.500	18.598.200	18.614.600	18.573.200	18.583.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	283.100	286.200	336.700	303.100	237.800
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	285.600	288.600	336.600	304.700	242.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	264.600	254.000	277.300	278.900	275.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	281.800	271.800	293.900	295.400	292.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	287.800	277.800	299.900	301.400	298.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	320.800	310.100	333.700	335.300	332.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	292.800	282.100	305.700	307.300	304.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	525.900	531.700	587.800	518.600	490.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	630.900	636.700	692.800	623.600	595.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	801.900	807.700	863.800	794.600	766.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.258.500	8.284.900	8.865.600	8.253.400	8.056.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.048.600	5.062.600	5.370.000	5.045.900	4.941.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.274.200	1.276.400	1.324.200	1.273.800	1.257.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.100	128.600	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.200	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.752.200	1.752.300	1.790.300	1.753.800	1.743.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.097.200	11.097.300	11.135.300	11.098.800	11.088.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.368.700	16.368.800	16.403.600	16.370.200	16.360.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.368.700	16.368.800	16.403.600	16.370.200	16.360.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.368.700	16.368.800	16.403.600	16.370.200	16.360.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.368.700	16.368.800	16.403.600	16.370.200	16.360.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.478.700	16.478.800	16.513.600	16.480.200	16.470.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.148.700	16.148.800	16.183.600	16.150.200	16.140.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.588.700	18.588.800	18.623.600	18.590.200	18.580.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.588.700	18.588.800	18.623.600	18.590.200	18.580.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	232.000	227.900	248.700	239.700	259.600
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	237.000	233.100	252.900	244.300	263.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.600	256.700	276.600	267.800	276.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.600	265.700	285.600	320.800	285.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.600	297.700	318.900	309.600	319.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.600	243.700	264.900	255.600	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	413.800	416.400	433.700	422.200	444.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	518.800	521.400	538.700	527.200	549.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	689.800	692.400	709.700	698.200	720.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.454.600	7.452.700	7.629.500	7.561.000	7.771.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.623.000	4.622.000	4.715.600	4.679.300	4.790.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.150.000	1.208.000	1.207.900	1.222.400	1.216.800	1.234.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.600	127.600	127.800	127.700	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.706.900	1.703.400	1.721.300	1.713.500	1.729.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.051.900	11.048.400	11.066.300	11.058.500	11.074.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.327.400	16.324.200	16.340.500	16.333.400	16.347.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.327.400	16.324.200	16.340.500	16.333.400	16.347.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.327.400	16.324.200	16.340.500	16.333.400	16.347.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.327.400	16.324.200	16.340.500	16.333.400	16.347.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.437.400	16.434.200	16.450.500	16.443.400	16.457.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.107.400	16.104.200	16.120.500	16.113.400	16.127.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.547.400	18.544.200	18.560.500	18.553.400	18.567.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.547.400	18.544.200	18.560.500	18.553.400	18.567.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	213.900	237.700	224.200	225.600	291.100	243.800
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	219.800	242.400	229.600	230.900	293.200	248.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.400	253.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.100	278.600	258.800	257.600	282.400	267.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.100	287.600	267.800	266.600	291.400	276.200
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.000	321.000	299.900	298.700	325.100	308.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.000	267.000	245.900	244.700	271.100	254.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.400	436.000	420.600	419.600	467.600	430.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	527.400	541.000	525.600	524.600	572.600	535.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.400	712.000	696.600	695.600	743.600	706.000
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.373.700	7.667.300	7.476.200	7.469.000	8.009.300	7.569.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.580.200	4.735.600	4.634.400	4.630.700	4.916.700	4.683.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.201.400	1.225.500	1.209.800	1.209.200	1.253.700	1.217.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.200	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.700	127.500	127.500	128.000	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.800	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.573.300	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.500	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.100	69.100	69.300	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.693.200	1.713.000	1.699.600	1.700.800	1.741.800	1.715.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.038.200	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.310.900	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.038.200	11.058.000	11.044.600	11.045.800	11.086.800	11.060.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.314.900	16.332.900	16.320.800	16.321.900	16.359.300	16.335.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.314.900	16.332.900	16.320.800	16.321.900	16.359.300	16.335.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.314.900	16.332.900	16.320.800	16.321.900	16.359.300	16.335.400
	Đường kính Ø>10-;-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.314.900	16.332.900	16.320.800	16.321.900	16.359.300	16.335.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-;-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.424.900	16.442.900	16.430.800	16.431.900	16.469.300	16.445.400
	Đường kính Ø12-;-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.094.900	16.112.900	16.100.800	16.101.900	16.139.300	16.115.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -;- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.534.900	18.552.900	18.540.800	18.541.900	18.579.300	18.555.400
	V70 -;- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.534.900	18.552.900	18.540.800	18.541.900	18.579.300	18.555.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	252.000	237.300	247.000	257.600	280.800	286.500	249.600	254.700
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	256.000	242.000	251.200	261.300	283.400	288.900	253.700	258.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	159.000	239.100	239.100	251.300	257.500	262.300	263.900	241.100	238.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	186.000	262.300	262.300	273.900	279.800	284.400	285.900	264.100	262.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	193.000	269.300	269.300	280.900	286.800	291.400	292.900	271.100	269.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	223.000	304.400	304.400	316.700	323.000	327.900	329.600	306.400	304.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	173.000	254.400	254.400	266.700	273.000	277.900	279.600	256.400	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	414.800	406.600	415.200	428.200	453.200	453.200	411.100	416.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	519.800	511.600	541.400	533.200	558.200	558.200	516.100	521.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	690.800	682.600	712.400	704.200	729.200	729.200	687.100	692.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.337.300	7.427.700	7.531.000	7.621.000	7.669.900	7.746.000	7.338.200	7.335.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.560.900	4.608.800	4.663.500	4.711.100	4.737.000	4.777.300	4.561.400	4.560.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.198.400	1.205.800	1.214.300	1.221.700	1.225.800	1.232.000	1.198.400	1.198.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	127.700	127.700	127.800	128.100	128.100	127.700	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.600	164.900	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.675.600	4.682.300	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.300	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.200	69.200	69.300	69.300	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.100	77.100	77.200	77.200	77.100	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.721.900	1.711.600	1.718.300	1.726.200	1.746.600	1.750.100	1.719.600	1.724.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.091.600	3.095.100	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.364.300	1.367.800	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.066.900	11.056.600	11.063.300	11.071.200	11.091.600	11.095.100	11.064.600	11.069.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.341.100	16.331.700	16.337.800	16.345.000	16.363.600	16.366.800	16.339.000	16.343.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.341.100	16.331.700	16.337.800	16.345.000	16.363.600	16.366.800	16.339.000	16.343.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.341.100	16.331.700	16.337.800	16.345.000	16.363.600	16.366.800	16.339.000	16.343.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.341.100	16.331.700	16.337.800	16.345.000	16.363.600	16.366.800	16.339.000	16.343.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.451.100	16.441.700	16.447.800	16.455.000	16.473.600	16.476.800	16.449.000	16.453.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.121.100	16.111.700	16.117.800	16.125.000	16.143.600	16.146.800	16.119.000	16.123.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.561.100	18.551.700	18.557.800	18.565.000	18.583.600	18.586.800	18.559.000	18.563.100
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.561.100	18.551.700	18.557.800	18.565.000	18.583.600	18.586.800	18.559.000	18.563.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	206.700	193.600	219.700	230.100	243.400	230.100	225.400
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	212.900	200.400	225.200	235.100	247.800	235.100	230.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	290.400	275.700	305.200	288.200	290.500	271.200	278.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	314.100	300.100	328.200	312.000	314.200	295.800	302.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	329.100	315.100	343.200	327.000	329.200	310.800	317.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	362.500	347.500	377.500	360.300	362.600	343.000	349.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	309.500	294.500	324.500	307.300	309.600	290.000	296.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	432.000	455.400	413.100	417.400	436.600	417.400	422.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	537.000	560.400	518.100	522.400	541.600	522.400	527.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	812.100	794.800	830.100	820.000	829.900	820.000	799.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.450.400	8.262.900	8.640.500	8.811.300	8.916.200	8.604.000	8.747.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.150.200	5.051.000	5.250.800	5.341.300	5.396.800	5.231.500	5.307.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.290.000	1.274.600	1.305.700	1.319.800	1.328.400	1.302.700	1.314.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	151.100	151.900	152.200	152.400	151.900	152.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	128.200	128.500	128.600	128.700	128.500	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	165.300	167.200	168.000	168.500	167.100	167.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.400	4.694.000	4.743.100	4.765.200	4.778.800	4.742.600	4.761.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	37.700	37.900	38.000	37.700	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.400	69.400	69.500	69.400	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.300	77.400	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.768.900	1.756.200	1.781.800	1.793.300	1.800.400	1.781.500	1.791.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.113.900	3.101.200	3.126.800	3.138.300	3.145.400	3.126.500	3.136.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.600	1.373.900	1.399.500	1.411.000	1.418.100	1.399.300	1.409.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.113.900	11.101.200	11.126.800	11.138.300	11.145.400	11.126.500	11.136.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.000	16.372.400	16.395.700	16.406.300	16.412.800	16.395.500	16.404.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.000	16.372.400	16.395.700	16.406.300	16.412.800	16.395.500	16.404.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.000	16.372.400	16.395.700	16.406.300	16.412.800	16.395.500	16.404.500
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.384.000	16.372.400	16.395.700	16.406.300	16.412.800	16.395.500	16.404.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.494.000	16.482.400	16.505.700	16.516.300	16.522.800	16.505.500	16.514.500
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.164.000	16.152.400	16.175.700	16.186.300	16.192.800	16.175.500	16.184.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.604.000	18.592.400	18.615.700	18.626.300	18.632.800	18.615.500	18.624.500
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.604.000	18.592.400	18.615.700	18.626.300	18.632.800	18.615.500	18.624.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cư Pui	Xã Cư Drăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	174.200	161.300	225.800	234.900	257.100	272.600	287.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	181.900	169.700	231.100	239.700	260.900	275.600	290.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	273.800	270.700	326.300	343.900	366.700	382.600	398.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	298.300	295.300	348.200	365.100	386.800	402.000	417.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	313.300	310.300	363.200	380.100	401.800	417.000	432.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	345.600	342.500	398.900	416.900	440.100	456.200	472.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	292.600	289.500	345.900	363.900	387.100	403.200	419.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	470.900	475.200	455.400	432.000	427.300	452.600	468.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	575.900	580.200	560.400	537.000	532.300	557.600	573.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	776.800	765.900	847.800	864.000	890.100	909.300	925.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.072.600	7.950.100	8.829.900	9.037.400	9.315.100	9.488.300	9.663.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.950.200	4.885.400	5.351.100	5.461.000	5.608.000	5.699.700	5.792.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)tr	1000v	1.614.000	1.150.000	1.258.900	1.248.800	1.321.300	1.338.400	1.361.200	1.375.500	1.390.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	152.200	152.700	153.200	153.600	154.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.900	128.600	128.800	129.000	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.400	163.800	168.100	169.100	170.500	171.300	172.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.669.300	4.653.400	4.767.700	4.794.600	4.830.600	4.853.100	4.879.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.900	38.100	38.400	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.500	69.500	69.600	69.600	69.700
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.300	77.400	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.743.300	1.735.000	1.794.600	1.808.600	1.827.400	1.839.200	1.852.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.088.300	3.080.000	3.139.600	3.153.600	3.172.400	3.184.200	3.197.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.361.000	1.352.700	1.412.300	1.426.400	1.445.200	1.456.900	1.470.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.088.300	11.080.000	11.139.600	11.153.600	11.172.400	11.184.200	11.197.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.360.600	16.353.000	16.407.500	16.420.300	16.437.400	16.448.200	16.460.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.360.600	16.353.000	16.407.500	16.420.300	16.437.400	16.448.200	16.460.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.360.600	16.353.000	16.407.500	16.420.300	16.437.400	16.448.200	16.460.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.360.600	16.353.000	16.407.500	16.420.300	16.437.400	16.448.200	16.460.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.470.600	16.463.000	16.517.500	16.530.300	16.547.400	16.558.200	16.570.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.140.600	16.133.000	16.187.500	16.200.300	16.217.400	16.228.200	16.240.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.580.600	18.573.000	18.627.500	18.640.300	18.657.400	18.668.200	18.680.700
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.580.600	18.573.000	18.627.500	18.640.300	18.657.400	18.668.200	18.680.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	178.500	254.300	176.900	191.700	207.100
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	186.100	258.200	184.500	198.600	213.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	220.700	279.900	208.100	231.400	248.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	303.900	360.300	291.900	314.100	330.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	321.900	378.300	309.900	332.100	348.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	359.000	419.100	346.200	369.900	386.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	277.000	337.100	264.200	287.900	304.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	427.300	512.000	432.000	440.900	462.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	532.300	617.000	537.000	545.900	567.300
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	815.500	933.400	839.200	832.600	852.300
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.493.300	9.813.100	8.776.800	8.707.700	8.949.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.172.900	5.871.600	5.323.000	5.286.400	5.414.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.293.600	1.402.300	1.316.900	1.311.200	1.331.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	152.000	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	129.300	128.500	128.500	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.500	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.751.800	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.800	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.700	69.400	69.400	69.500
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.600	77.300	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.769.000	1.856.600	1.786.300	1.783.700	1.798.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.131.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.404.100	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.114.000	11.201.600	11.131.300	11.128.700	11.143.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.100	16.464.100	16.399.900	16.397.500	16.410.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.100	16.464.100	16.399.900	16.397.500	16.410.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.384.100	16.464.100	16.399.900	16.397.500	16.410.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.384.100	16.464.100	16.399.900	16.397.500	16.410.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.494.100	16.574.100	16.509.900	16.507.500	16.520.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.164.100	16.244.100	16.179.900	16.177.500	16.190.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.604.100	18.684.100	18.619.900	18.617.500	18.630.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.604.100	18.684.100	18.619.900	18.617.500	18.630.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	176.000	200.400	147.400	147.400	194.600	181.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	183.700	206.900	156.400	156.400	201.400	189.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	212.800	242.800	267.600	304.300	236.200	198.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	296.400	324.900	348.500	383.500	318.600	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	314.400	342.900	366.500	401.500	336.600	301.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	351.000	381.400	406.600	443.900	374.700	336.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	269.000	299.400	324.600	361.900	292.700	254.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	417.400	413.100	502.800	536.600	427.300	427.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	522.400	518.100	607.800	641.600	532.300	532.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	819.100	791.300	925.000	959.700	801.800	829.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.563.600	8.265.200	9.696.100	10.092.100	8.345.300	8.673.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.210.100	5.052.100	5.809.700	6.019.300	5.094.600	5.268.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.299.400	1.274.800	1.392.600	1.425.200	1.281.400	1.308.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.100	129.200	129.500	128.200	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.600	69.700	69.300	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.200	77.500	77.600	77.200	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.773.900	1.753.500	1.848.700	1.875.500	1.758.800	1.781.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.118.900	11.098.500	11.193.700	11.220.500	11.103.800	11.126.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.388.500	16.369.900	16.456.900	16.481.400	16.374.800	16.395.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.388.500	16.369.900	16.456.900	16.481.400	16.374.800	16.395.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.388.500	16.369.900	16.456.900	16.481.400	16.374.800	16.395.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.388.500	16.369.900	16.456.900	16.481.400	16.374.800	16.395.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.498.500	16.479.900	16.566.900	16.591.400	16.484.800	16.505.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.168.500	16.149.900	16.236.900	16.261.400	16.154.800	16.175.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.608.500	18.589.900	18.676.900	18.701.400	18.594.800	18.615.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.608.500	18.589.900	18.676.900	18.701.400	18.594.800	18.615.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	253.500	255.000	285.900	248.800	291.600	263.000	210.800	235.700
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	257.400	258.900	288.300	253.000	293.700	266.500	216.800	240.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	123.000	201.800	201.400	227.300	187.200	218.500	232.500	202.000	178.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	221.600	246.300	208.200	237.900	251.200	219.800	199.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	153.000	190.500	227.600	252.300	214.200	243.900	257.200	225.800	205.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	217.000	256.600	283.000	242.200	274.000	288.200	254.700	233.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	189.000	228.600	255.000	214.200	246.000	260.200	226.700	205.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	487.700	489.400	488.300	485.000	501.000	519.000	448.600	466.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	592.700	594.400	593.300	590.000	606.000	624.000	553.600	571.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.700	765.400	804.300	761.000	792.600	777.700	724.600	742.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.402.200	7.242.600	7.642.100	7.254.100	7.571.300	7.468.200	7.198.300	7.288.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.618.900	4.534.400	4.757.400	4.539.000	4.714.100	4.655.800	4.505.100	4.557.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.249.400	1.236.600	1.284.200	1.234.600	1.274.700	1.258.900	1.219.300	1.237.300
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.700	151.300	149.800	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	127.600	128.200	127.700	128.100	128.000	127.700	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.000	165.800	162.300	165.000	164.200	162.100	163.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.643.800	4.604.900	4.706.600	4.615.400	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.639.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.300	69.200	69.300	69.300	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.200	77.000	77.200	77.100	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.730.000	1.709.700	1.762.800	1.715.200	1.751.500	1.740.600	1.711.300	1.727.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.075.000	3.054.700	3.107.800	3.060.200	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.347.700	1.327.400	1.380.500	1.332.900	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.075.000	11.054.700	11.107.800	11.060.200	11.096.500	11.085.600	11.056.300	11.072.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.348.500	16.329.900	16.378.400	16.334.900	16.368.100	16.358.100	16.331.400	16.345.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.348.500	16.329.900	16.378.400	16.334.900	16.368.100	16.358.100	16.331.400	16.345.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.348.500	16.329.900	16.378.400	16.334.900	16.368.100	16.358.100	16.331.400	16.345.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.348.500	16.329.900	16.378.400	16.334.900	16.368.100	16.358.100	16.331.400	16.345.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.458.500	16.439.900	16.488.400	16.444.900	16.478.100	16.468.100	16.441.400	16.455.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.128.500	16.109.900	16.158.400	16.114.900	16.148.100	16.138.100	16.111.400	16.125.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.568.500	18.549.900	18.598.400	18.554.900	18.588.100	18.578.100	18.551.400	18.565.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.568.500	18.549.900	18.598.400	18.554.900	18.588.100	18.578.100	18.551.400	18.565.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	213.600	202.900	201.900	165.200	197.800	215.000
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	219.500	209.200	208.300	173.400	204.400	220.800
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	251.000	228.200	223.300	258.900	238.900	250.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	276.600	254.900	250.200	284.100	265.000	275.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	276.500	269.900	265.200	299.100	280.000	290.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	304.500	299.400	294.300	330.500	310.200	321.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	251.500	246.400	241.300	277.500	257.200	268.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	502.400	492.900	460.300	427.700	459.900	489.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	607.400	597.900	565.300	532.700	564.900	594.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	785.100	808.800	774.800	810.300	816.300	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.980.700	8.230.300	8.559.300	8.641.400	8.312.900	8.158.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.901.500	5.033.700	5.207.900	5.251.400	5.077.400	4.995.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.251.400	1.271.900	1.299.000	1.311.800	1.278.700	1.266.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.500	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.300	128.300	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	166.400	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.722.100	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.600	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.726.700	1.743.300	1.765.100	1.770.800	1.749.100	1.740.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.115.800	3.094.100	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.388.600	1.366.800	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.071.700	11.088.300	11.110.100	11.115.800	11.094.100	11.085.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.345.400	16.360.600	16.380.600	16.385.800	16.365.900	16.357.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.345.400	16.360.600	16.380.600	16.385.800	16.365.900	16.357.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.345.400	16.360.600	16.380.600	16.385.800	16.365.900	16.357.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.345.400	16.360.600	16.380.600	16.385.800	16.365.900	16.357.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.455.400	16.470.600	16.490.600	16.495.800	16.475.900	16.467.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.125.400	16.140.600	16.160.600	16.165.800	16.145.900	16.137.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.565.400	18.580.600	18.600.600	18.605.800	18.585.900	18.577.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.565.400	18.580.600	18.600.600	18.605.800	18.585.900	18.577.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	205.200	215.000	215.000	258.700	237.600
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	211.400	220.800	220.800	262.400	242.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	200.500	219.700	232.400	288.200	270.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	228.500	246.700	258.900	312.000	295.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	243.500	261.700	273.900	327.000	310.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	271.200	290.700	303.600	360.300	342.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	218.200	237.700	250.600	307.300	289.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	465.500	473.900	480.400	455.400	450.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	570.500	578.900	585.400	560.400	555.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	769.600	808.800	799.100	856.100	835.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.373.600	8.230.300	8.136.300	8.732.300	8.518.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.109.600	5.033.700	4.983.900	5.299.500	5.186.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.283.700	1.271.900	1.264.200	1.313.300	1.295.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.000	128.000	128.400	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.300	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.100	77.200	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.753.100	1.743.300	1.748.500	1.777.100	1.763.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.098.100	11.088.300	11.082.600	11.122.100	11.108.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.369.600	16.360.600	16.355.400	16.391.500	16.378.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.369.600	16.360.600	16.355.400	16.391.500	16.378.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.369.600	16.360.600	16.355.400	16.391.500	16.378.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.369.600	16.360.600	16.355.400	16.391.500	16.378.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.479.600	16.470.600	16.465.400	16.501.500	16.488.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.149.600	16.140.600	16.135.400	16.171.500	16.158.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.589.600	18.580.600	18.575.400	18.611.500	18.598.900
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.589.600	18.580.600	18.575.400	18.611.500	18.598.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	215.800	215.000	214.300	228.400	211.500
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	221.600	220.800	220.100	233.500	217.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	271.500	264.700	252.400	269.500	244.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	296.100	289.600	277.900	294.200	270.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	311.100	295.800	280.700	304.700	284.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	343.300	324.200	308.800	333.300	311.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	290.300	271.200	255.800	280.300	258.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	503.400	492.900	493.800	492.600	492.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	608.400	597.900	598.800	597.600	597.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	737.600	767.400	780.100	752.600	795.800
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.527.500	7.795.300	7.943.600	7.674.400	8.100.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.661.600	4.803.400	4.881.900	4.739.400	4.964.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.214.000	1.236.100	1.248.300	1.226.100	1.261.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.500	127.700	127.800	127.600	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	163.000	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.632.400	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.200	69.100	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.700.800	1.716.500	1.724.000	1.710.500	1.735.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.069.000	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.341.800	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.045.800	11.061.500	11.069.000	11.055.500	11.080.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.321.800	16.336.100	16.343.000	16.330.600	16.353.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.321.800	16.336.100	16.343.000	16.330.600	16.353.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.321.800	16.336.100	16.343.000	16.330.600	16.353.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.321.800	16.336.100	16.343.000	16.330.600	16.353.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.431.800	16.446.100	16.453.000	16.440.600	16.463.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.101.800	16.116.100	16.123.000	16.110.600	16.133.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.541.800	18.556.100	18.563.000	18.550.600	18.573.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.541.800	18.556.100	18.563.000	18.550.600	18.573.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	270.400	236.000	267.500	300.000	317.100	291.200
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	273.500	240.800	270.700	301.600	317.900	293.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	193.600	253.600	280.500	242.500	257.700	217.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	201.100	258.300	284.000	247.800	262.300	223.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	210.100	267.300	293.000	256.800	271.300	232.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	429.200	479.400	482.800	468.500	485.900	456.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	534.200	584.400	587.800	573.500	590.900	561.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	705.200	755.400	758.800	744.500	761.900	732.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.097.600	7.832.600	7.843.700	7.616.200	7.858.100	7.315.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.434.000	4.823.100	4.829.000	4.708.600	4.836.700	4.549.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.178.600	1.239.200	1.240.100	1.221.300	1.241.300	1.196.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	152.000	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	128.400	128.500	128.400	128.500	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.400	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.749.900	4.712.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.400	69.400	69.400	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.300	77.300	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.744.900	1.780.500	1.782.700	1.773.100	1.785.300	1.765.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.130.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.403.100	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.089.900	11.125.500	11.127.700	11.118.100	11.130.300	11.110.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.362.100	16.394.500	16.396.600	16.387.800	16.399.000	16.381.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.362.100	16.394.500	16.396.600	16.387.800	16.399.000	16.381.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.362.100	16.394.500	16.396.600	16.387.800	16.399.000	16.381.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.362.100	16.394.500	16.396.600	16.387.800	16.399.000	16.381.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.472.100	16.504.500	16.506.600	16.497.800	16.509.000	16.491.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.142.100	16.174.500	16.176.600	16.167.800	16.179.000	16.161.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.582.100	18.614.500	18.616.600	18.607.800	18.619.000	18.601.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.582.100	18.614.500	18.616.600	18.607.800	18.619.000	18.601.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	278.700	277.500	281.400	327.000	314.000	264.600
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	281.400	280.200	284.000	327.400	315.000	268.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	203.100	206.400	227.200	266.100	266.700	227.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	210.200	213.300	233.200	270.200	270.800	233.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	219.200	222.300	242.200	279.200	279.800	242.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.600	439.300	443.800	493.600	482.800	447.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	527.600	544.300	548.800	598.600	587.800	552.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.600	715.300	719.800	769.600	758.800	723.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.258.200	7.115.900	7.431.700	7.965.400	7.828.600	7.458.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.519.100	4.443.700	4.610.900	4.893.400	4.821.000	4.624.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.191.900	1.180.100	1.206.100	1.250.100	1.238.800	1.208.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.300	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.100	128.200	128.600	128.500	128.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.100	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.768.700	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.500	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.200	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.735.100	1.751.600	1.755.300	1.795.100	1.783.800	1.756.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.140.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.412.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.080.100	11.096.600	11.100.300	11.140.100	11.128.800	11.101.500
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.353.200	16.368.200	16.371.600	16.407.900	16.397.600	16.372.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.353.200	16.368.200	16.371.600	16.407.900	16.397.600	16.372.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.353.200	16.368.200	16.371.600	16.407.900	16.397.600	16.372.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.353.200	16.368.200	16.371.600	16.407.900	16.397.600	16.372.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.463.200	16.478.200	16.481.600	16.517.900	16.507.600	16.482.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.133.200	16.148.200	16.151.600	16.187.900	16.177.600	16.152.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.573.200	18.588.200	18.591.600	18.627.900	18.617.600	18.592.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.573.200	18.588.200	18.591.600	18.627.900	18.617.600	18.592.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	188.300	188.300	207.100	217.900	219.500	178.500	188.300	199.200	200.700
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	195.400	195.400	213.300	223.600	225.100	186.100	195.400	205.800	207.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	222.600	221.300	242.100	225.600	270.800	224.300	211.300	236.800	239.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	233.600	232.300	252.800	236.400	279.400	235.200	222.800	247.100	249.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	166.000	246.600	245.300	265.800	249.400	292.400	248.200	235.800	260.100	262.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	262.900	261.600	283.400	266.000	311.900	262.000	251.500	277.300	280.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	156.000	241.900	240.600	262.400	245.000	290.900	241.000	230.500	256.300	259.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	436.600	436.600	463.400	476.300	456.300	424.000	436.600	455.400	488.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	541.600	541.600	568.400	581.300	561.300	529.000	541.600	560.400	593.700
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	754.500	751.900	756.700	766.200	791.400	754.300	755.800	758.400	758.600
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	8.015.000	8.015.000	7.765.100	8.386.700	8.317.500	8.032.800	8.015.000	7.746.900	8.045.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.919.700	4.919.700	4.787.400	4.683.200	5.079.900	4.929.100	4.919.700	4.777.800	4.593.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.254.200	1.254.200	1.232.500	1.286.400	1.276.800	1.255.600	1.254.200	1.232.100	1.256.700
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.700	127.700	128.000	128.000	127.800	127.700	127.600	127.800
16	Gạch Cêramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.800	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.900	4.668.300	4.662.900	4.626.600	4.623.800	4.605.200	4.627.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.100	69.300	69.300	69.200	69.200	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.000	77.100	77.100	77.100	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.719.600	1.719.600	1.711.800	1.742.800	1.740.000	1.721.000	1.719.600	1.709.800	1.721.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.800	3.087.800	3.085.000	3.066.000	3.064.600	3.054.800	3.066.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.500	1.360.500	1.357.700	1.338.800	1.337.300	1.327.600	1.339.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.064.600	11.064.600	11.056.800	11.087.800	11.085.000	11.066.000	11.064.600	11.054.800	11.066.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.339.000	16.339.000	16.331.800	16.360.100	16.357.600	16.340.300	16.339.000	16.330.100	16.340.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.339.000	16.339.000	16.331.800	16.360.100	16.357.600	16.340.300	16.339.000	16.330.100	16.340.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.339.000	16.339.000	16.331.800	16.360.100	16.357.600	16.340.300	16.339.000	16.330.100	16.340.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.339.000	16.339.000	16.331.800	16.360.100	16.357.600	16.340.300	16.339.000	16.330.100	16.340.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.449.000	16.449.000	16.441.800	16.470.100	16.467.600	16.450.300	16.449.000	16.440.100	16.450.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.119.000	16.119.000	16.111.800	16.140.100	16.137.600	16.120.300	16.119.000	16.110.100	16.120.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.559.000	18.559.000	18.551.800	18.580.100	18.577.600	18.560.300	18.559.000	18.550.100	18.560.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.559.000	18.559.000	18.551.800	18.580.100	18.577.600	18.560.300	18.559.000	18.550.100	18.560.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	230.300	277.600	295.500	264.500	213.700	259.200	217.200
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	235.400	280.300	297.400	267.900	219.600	262.900	222.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	272.500	303.500	328.000	253.400	259.900	282.500	270.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	285.300	314.900	338.200	267.200	273.400	294.900	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	294.300	323.900	347.200	276.200	282.400	302.600	292.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	328.200	359.700	384.600	308.900	315.400	337.100	325.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	274.200	305.700	330.600	254.900	261.400	283.100	271.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	501.100	553.200	573.000	538.800	482.800	533.000	486.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	606.100	658.200	678.000	643.800	587.800	638.000	591.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	830.100	882.400	905.400	868.500	818.300	863.100	813.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.853.500	8.249.400	8.502.900	8.532.300	8.056.700	7.971.300	7.934.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.834.200	5.043.800	5.178.000	5.193.600	4.941.800	4.896.600	4.877.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.240.900	1.273.500	1.294.400	1.296.800	1.257.600	1.250.600	1.247.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.200	128.400	128.500	128.100	128.000	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.400	69.400	69.300	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.300	77.300	77.200	77.100	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.734.100	1.759.500	1.776.700	1.785.900	1.752.500	1.745.500	1.744.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.079.100	11.104.500	11.121.700	11.130.900	11.097.500	11.090.500	11.089.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.200	16.375.400	16.391.100	16.399.500	16.369.000	16.362.600	16.361.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.200	16.375.400	16.391.100	16.399.500	16.369.000	16.362.600	16.361.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.200	16.375.400	16.391.100	16.399.500	16.369.000	16.362.600	16.361.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.352.200	16.375.400	16.391.100	16.399.500	16.369.000	16.362.600	16.361.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.462.200	16.485.400	16.501.100	16.509.500	16.479.000	16.472.600	16.471.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.132.200	16.155.400	16.171.100	16.179.500	16.149.000	16.142.600	16.141.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.572.200	18.595.400	18.611.100	18.619.500	18.589.000	18.582.600	18.581.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.572.200	18.595.400	18.611.100	18.619.500	18.589.000	18.582.600	18.581.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	240.300	243.500	231.500	218.400	241.200
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	244.900	247.900	236.500	224.000	245.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	275.100	279.200	253.400	273.400	235.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	287.800	291.700	267.200	286.200	250.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	296.800	300.700	276.200	295.200	259.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	330.900	335.000	308.900	329.100	291.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	276.900	281.000	254.900	275.100	237.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	512.100	515.600	502.400	487.900	513.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	617.100	620.600	607.400	592.900	618.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	840.600	843.800	831.300	811.700	838.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.862.100	7.607.300	8.174.500	8.262.400	8.279.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.838.800	4.703.900	5.004.200	5.050.700	5.060.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.241.600	1.220.600	1.267.300	1.274.500	1.276.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.800	128.200	128.300	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.300	69.400	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.739.800	1.723.200	1.761.900	1.767.700	1.767.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.084.800	11.068.200	11.106.900	11.112.700	11.112.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.357.500	16.342.300	16.377.600	16.382.900	16.382.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.357.500	16.342.300	16.377.600	16.382.900	16.382.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.357.500	16.342.300	16.377.600	16.382.900	16.382.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.357.500	16.342.300	16.377.600	16.382.900	16.382.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.467.500	16.452.300	16.487.600	16.492.900	16.492.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.137.500	16.122.300	16.157.600	16.162.900	16.162.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.577.500	18.562.300	18.597.600	18.602.900	18.602.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.577.500	18.562.300	18.597.600	18.602.900	18.602.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	176.500	244.900	221.800	187.200	152.300	230.000	194.900
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	184.100	249.300	227.300	194.400	161.100	235.100	201.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	270.200	338.700	305.300	272.100	278.900	293.900	320.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	284.400	349.600	317.800	286.300	292.700	307.000	331.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	302.400	367.600	335.800	304.300	310.700	325.000	349.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	337.500	407.000	373.100	339.400	346.300	361.500	388.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	271.500	341.000	307.100	273.400	280.300	295.500	322.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	436.300	514.600	481.000	446.300	403.700	493.000	447.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	541.300	619.600	586.000	551.300	508.700	598.000	552.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	712.300	790.600	757.000	722.300	679.700	769.000	723.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.837.700	8.287.700	8.329.800	7.900.800	8.009.600	8.685.200	8.224.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.825.800	5.064.100	5.086.400	4.859.300	4.916.900	5.274.500	5.030.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.239.600	1.276.600	1.280.100	1.244.800	1.253.700	1.309.400	1.271.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.100	154.100	153.300	153.500	154.300	153.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.300	129.300	129.000	129.100	129.400	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.200	172.400	172.500	170.600	171.200	173.000	172.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.824.900	4.882.000	4.886.400	4.835.200	4.849.400	4.899.300	4.873.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	38.700	38.800	38.400	38.500	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.700	69.600	69.600	69.700	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CưM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.500	77.600	77.500	77.500	77.600	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.824.400	1.854.200	1.856.500	1.829.800	1.837.300	1.863.200	1.855.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.169.400	3.199.200	3.201.500	3.174.800	3.182.300	3.208.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.442.200	1.472.000	1.474.200	1.447.600	1.455.000	1.481.000	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.169.400	11.199.200	11.201.500	11.174.800	11.182.300	11.208.200	11.200.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.434.700	16.461.900	16.464.000	16.439.600	16.446.400	16.470.100	16.462.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.434.700	16.461.900	16.464.000	16.439.600	16.446.400	16.470.100	16.462.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.434.700	16.461.900	16.464.000	16.439.600	16.446.400	16.470.100	16.462.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.434.700	16.461.900	16.464.000	16.439.600	16.446.400	16.470.100	16.462.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.544.700	16.571.900	16.574.000	16.549.600	16.556.400	16.580.100	16.572.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.214.700	16.241.900	16.244.000	16.219.600	16.226.400	16.250.100	16.242.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.654.700	18.681.900	18.684.000	18.659.600	18.666.400	18.690.100	18.682.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.654.700	18.681.900	18.684.000	18.659.600	18.666.400	18.690.100	18.682.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk L

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	183.300	202.400	191.500	255.600	251.500	199.200
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	190.600	206.700	198.400	259.400	255.500	205.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	261.600	301.400	274.700	354.200	378.100	252.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	276.200	314.200	288.700	364.500	387.200	267.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	294.200	332.200	306.700	382.500	405.200	285.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	328.700	369.200	342.100	422.800	447.100	319.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	262.700	303.200	276.100	356.800	381.100	253.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	440.300	461.200	453.600	528.500	518.100	462.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	545.300	566.200	558.600	633.500	623.100	567.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.300	737.200	729.600	804.500	794.100	738.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.793.400	8.517.000	7.555.000	9.045.400	9.295.400	7.937.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.802.400	5.185.500	4.676.200	5.465.200	6.240.900	4.878.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.235.900	1.295.500	1.216.300	1.339.000	1.359.600	1.247.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.100	154.600	152.400	155.700	156.500	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.900	129.500	128.700	129.900	130.200	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.000	173.700	168.400	176.200	178.100	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.818.300	4.917.900	4.777.000	4.983.200	5.034.200	4.845.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.000	38.000	39.500	39.800	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.500	69.700	69.500	69.900	70.000	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.600	77.300	77.700	77.800	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.821.000	1.872.900	1.799.500	1.907.000	1.933.600	1.835.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.166.000	3.217.900	3.144.500	3.252.000	3.278.600	3.180.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.438.800	1.490.700	1.417.200	1.524.700	1.551.300	1.452.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.166.000	11.217.900	11.144.500	11.252.000	11.278.600	11.180.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.431.600	16.479.000	16.411.900	16.510.100	16.534.400	16.444.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.431.600	16.479.000	16.411.900	16.510.100	16.534.400	16.444.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.431.600	16.479.000	16.411.900	16.510.100	16.534.400	16.444.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.431.600	16.479.000	16.411.900	16.510.100	16.534.400	16.444.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.541.600	16.589.000	16.521.900	16.620.100	16.644.400	16.554.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.211.600	16.259.000	16.191.900	16.290.100	16.314.400	16.224.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.651.600	18.699.000	18.631.900	18.730.100	18.754.400	18.664.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.651.600	18.699.000	18.631.900	18.730.100	18.754.400	18.664.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	210.000	219.500	225.800	219.300	193.500	220.700	207.600
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	216.100	225.100	231.100	224.900	200.300	226.200	213.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	253.800	264.700	253.000	261.200	238.600	275.300	245.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	263.300	273.700	262.500	270.300	248.800	283.700	255.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	166.000	276.300	286.700	275.500	283.300	261.800	296.700	268.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	177.000	294.700	305.700	293.800	302.100	279.200	316.400	286.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	156.000	273.700	284.700	272.800	281.100	258.200	295.400	265.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	440.600	455.900	487.300	452.500	452.500	463.000	420.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	545.600	560.900	592.300	557.500	557.500	568.000	525.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.600	731.900	763.300	728.500	728.500	739.000	696.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.387.700	7.454.000	7.350.400	7.433.400	7.262.900	7.498.500	7.295.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.602.400	4.640.700	4.592.800	4.629.100	4.538.800	4.665.900	4.548.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.150.000	1.249.900	1.243.100	1.244.500	1.240.000	1.226.000	1.249.900	1.214.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	150.600	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.000	127.800	128.000	127.700	128.100	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	164.300	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.666.100	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.200	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.733.900	1.744.200	1.725.200	1.741.600	1.718.500	1.749.800	1.723.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.086.600	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bằng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.359.400	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.078.900	11.089.200	11.070.200	11.086.600	11.063.500	11.094.800	11.068.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.100	16.361.500	16.344.100	16.359.100	16.338.000	16.366.600	16.342.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.100	16.361.500	16.344.100	16.359.100	16.338.000	16.366.600	16.342.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.352.100	16.361.500	16.344.100	16.359.100	16.338.000	16.366.600	16.342.000
	Đường kính Ø>10:-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.352.100	16.361.500	16.344.100	16.359.100	16.338.000	16.366.600	16.342.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-:Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.462.100	16.471.500	16.454.100	16.469.100	16.448.000	16.476.600	16.452.000
	Đường kính Ø12:-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.132.100	16.141.500	16.124.100	16.139.100	16.118.000	16.146.600	16.122.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :-: V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.572.100	18.581.500	18.564.100	18.579.100	18.558.000	18.586.600	18.562.000
	V70 :-: V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.572.100	18.581.500	18.564.100	18.579.100	18.558.000	18.586.600	18.562.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	292.500	348.200	390.000	465.000	405.800	281.000
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	375.000	429.200	442.700	541.600	492.600	363.100
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	341.800	301.500	315.400	315.700	253.900	326.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	360.500	322.100	335.400	335.600	276.800	346.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	374.500	336.100	349.400	349.600	290.800	360.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	394.600	353.600	367.700	368.000	305.200	379.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	205.000	381.600	340.600	354.700	355.000	292.200	366.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	455.400	469.900	487.600	571.900	516.000	475.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	560.400	574.900	592.600	676.900	621.000	580.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	896.800	962.400	975.900	1.090.600	1.033.800	885.700
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	9.374.200	10.042.600	10.198.500	11.213.700	10.801.900	9.201.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.639.300	5.993.200	6.075.700	6.613.100	6.395.100	5.548.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.366.100	1.421.200	1.434.000	1.517.600	1.483.700	1.351.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.600	155.000	157.400	156.200	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.500	129.700	130.600	130.100	128.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.700	174.600	180.400	177.500	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.831.300	4.918.200	4.939.800	5.095.100	5.016.700	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	39.000	39.100	40.300	39.700	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.800	70.100	69.900	69.500

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.500	77.600	77.700	78.000	77.800	77.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.827.800	1.873.100	1.884.400	1.965.400	1.924.500	1.819.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.172.800	3.218.100	3.229.400	3.310.400	3.269.500	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.445.500	1.490.800	1.502.100	1.583.100	1.542.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.172.800	11.218.100	11.229.400	11.310.400	11.269.500	11.164.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.437.800	16.479.100	16.489.400	16.563.400	16.526.000	16.430.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.437.800	16.479.100	16.489.400	16.563.400	16.526.000	16.430.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.437.800	16.479.100	16.489.400	16.563.400	16.526.000	16.430.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.437.800	16.479.100	16.489.400	16.563.400	16.526.000	16.430.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.547.800	16.589.100	16.599.400	16.673.400	16.636.000	16.540.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.217.800	16.259.100	16.269.400	16.343.400	16.306.000	16.210.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.657.800	18.699.100	18.709.400	18.783.400	18.746.000	18.650.500
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.657.800	18.699.100	18.709.400	18.783.400	18.746.000	18.650.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	335.800	316.200	299.000	324.700
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	416.300	396.200	381.000	406.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	343.400	335.300	348.600	374.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	195.000	362.100	354.300	367.000	392.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	209.000	376.100	368.300	381.000	406.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	396.200	387.900	401.400	428.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	205.000	383.200	374.900	388.400	415.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	461.700	441.000	459.500	482.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	566.700	546.000	564.500	587.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	947.300	924.400	906.600	935.600
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	9.896.600	9.654.300	9.464.300	9.772.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	5.915.800	5.787.600	5.687.000	5.850.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.409.100	1.389.200	1.373.500	1.398.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.900	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.400	129.200	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.900	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.901.000	4.869.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.700	69.600	69.600	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.600	77.500	77.500	77.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.864.200	1.847.900	1.834.900	1.855.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.209.200	3.192.900	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.481.900	1.465.600	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.209.200	11.192.900	11.179.900	11.200.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.471.000	16.456.100	16.444.300	16.463.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.471.000	16.456.100	16.444.300	16.463.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.471.000	16.456.100	16.444.300	16.463.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.471.000	16.456.100	16.444.300	16.463.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.581.000	16.566.100	16.554.300	16.573.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.251.000	16.236.100	16.224.300	16.243.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.691.000	18.676.100	18.664.300	18.683.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.691.000	18.676.100	18.664.300	18.683.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	188.300	195.200	186.400	189.500	147.400	201.100
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	195.400	201.900	193.500	196.500	156.400	207.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	242.800	234.100	292.800	261.400	291.600	264.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	258.400	250.000	305.900	276.100	304.800	278.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	276.400	268.000	323.900	294.100	322.800	296.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	309.700	300.800	360.400	328.600	359.200	331.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	243.700	234.800	294.400	262.600	293.200	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	454.700	450.900	427.700	440.700	409.600	468.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	559.700	555.900	532.700	545.700	514.600	573.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	749.100	737.100	770.900	799.500	786.400	765.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.398.600	7.215.200	7.339.400	7.510.400	7.786.200	7.507.400
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.593.400	4.496.300	4.581.000	4.652.500	4.798.600	4.651.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.203.400	1.188.300	1.235.500	1.212.600	1.235.300	1.212.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	151.900	152.700	153.300	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.500	128.800	129.000	128.700	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.700	167.300	169.100	170.600	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.730.400	4.747.700	4.793.500	4.833.900	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.800	38.100	38.400	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.600	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.500	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.775.100	1.784.200	1.808.100	1.829.200	1.802.300	1.781.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.120.100	3.129.200	3.153.100	3.174.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.392.900	1.401.900	1.425.800	1.446.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.120.100	11.129.200	11.153.100	11.174.200	11.147.300	11.126.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.389.700	16.398.000	16.419.800	16.439.000	16.414.500	16.395.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.389.700	16.398.000	16.419.800	16.439.000	16.414.500	16.395.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.389.700	16.398.000	16.419.800	16.439.000	16.414.500	16.395.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.389.700	16.398.000	16.419.800	16.439.000	16.414.500	16.395.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.499.700	16.508.000	16.529.800	16.549.000	16.524.500	16.505.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.169.700	16.178.000	16.199.800	16.219.000	16.194.500	16.175.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.609.700	18.618.000	18.639.800	18.659.000	18.634.500	18.615.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.609.700	18.618.000	18.639.800	18.659.000	18.634.500	18.615.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR**

(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	186.100	198.600	210.500	199.600	226.700	180.400
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	193.200	205.200	216.500	206.200	231.900	187.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	261.300	254.200	263.400	281.500	314.600	273.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	275.900	269.200	278.000	295.200	326.700	287.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	293.900	287.200	296.000	313.200	344.700	305.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	328.400	321.200	330.600	349.000	382.600	341.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	262.400	255.200	264.600	283.000	316.600	275.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	452.200	464.800	472.000	474.500	489.800	429.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	557.200	569.800	577.000	579.500	594.800	534.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.000	760.900	767.800	782.300	788.100	809.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.491.100	7.428.900	7.576.900	7.460.800	8.084.000	7.642.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.642.400	4.609.400	4.687.800	4.626.300	4.956.300	4.722.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.211.000	1.205.900	1.218.100	1.208.500	1.259.900	1.223.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.400	152.700	153.300	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.700	128.800	129.000	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.300	169.200	170.500	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.774.000	4.796.100	4.832.200	4.843.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.100	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.500	69.600	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.300	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.782.700	1.779.100	1.797.900	1.809.400	1.828.300	1.834.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.142.900	3.154.400	3.173.300	3.179.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.415.600	1.427.200	1.446.000	1.452.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.127.700	11.124.100	11.142.900	11.154.400	11.173.300	11.179.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.396.600	16.393.400	16.410.500	16.421.000	16.438.200	16.443.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.396.600	16.393.400	16.410.500	16.421.000	16.438.200	16.443.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.396.600	16.393.400	16.410.500	16.421.000	16.438.200	16.443.800
	Đường kính Ø>10-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.396.600	16.393.400	16.410.500	16.421.000	16.438.200	16.443.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.506.600	16.503.400	16.520.500	16.531.000	16.548.200	16.553.800
	Đường kính Ø12-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.176.600	16.173.400	16.190.500	16.201.000	16.218.200	16.223.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.616.600	18.613.400	18.630.500	18.641.000	18.658.200	18.663.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.616.600	18.613.400	18.630.500	18.641.000	18.658.200	18.663.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 01+02 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 127/SXD-KTVLXD, ngày 15/1/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	107.000	204.800	185.000	179.600	194.600
2	Cát tô	m ³	218.500	118.000	211.100	192.300	187.100	201.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	191.000	253.200	234.100	304.200	249.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	209.000	268.300	250.000	316.800	264.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	227.000	286.300	268.000	334.800	282.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	257.000	320.200	300.800	372.000	316.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	191.000	254.200	234.800	306.000	250.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	472.900	451.100	445.100	487.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	470.000	577.900	556.100	550.100	592.700
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	766.600	744.900	810.100	731.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.750.000	7.563.800	7.215.200	7.867.100	7.380.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.250.000	4.680.800	4.496.300	4.841.400	4.583.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.150.000	1.217.000	1.188.300	1.242.000	1.201.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.000	151.700	153.000	152.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.900	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.600	166.900	169.800	167.700
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.753.700	4.735.100	4.814.100	4.758.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.787.300	1.777.600	1.818.800	1.789.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.132.300	3.122.600	3.163.800	3.134.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.405.100	1.395.300	1.436.600	1.407.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.000.000	11.132.300	11.122.600	11.163.800	11.134.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.400.800	16.392.000	16.429.600	16.403.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.400.800	16.392.000	16.429.600	16.403.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.280.000	16.400.800	16.392.000	16.429.600	16.403.200
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.280.000	16.400.800	16.392.000	16.429.600	16.403.200
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.390.000	16.510.800	16.502.000	16.539.600	16.513.200
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.060.000	16.180.800	16.172.000	16.209.600	16.183.200
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.500.000	18.620.800	18.612.000	18.649.600	18.623.200
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.500.000	18.620.800	18.612.000	18.649.600	18.623.200